

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐHCT-ĐT Cần Thơ, ngày tháng 4 năm 2026
V/v xóa các lớp học phần có sĩ số
không đủ mở lớp học kỳ 3, năm học 2025-2026

Kính gửi:

- Lãnh đạo các đơn vị;
- Giảng viên;
- Cố vấn học tập các lớp;
- Sinh viên trong toàn trường.

Hiện nay, công tác đăng ký học phần đợt 1, học kỳ 3, năm học 2025-2026 đã kết thúc. Qua rà soát, một số lớp học phần có số lượng sinh viên đăng ký không đủ điều kiện mở lớp theo quy định của công tác học vụ, Trường thông báo như sau:

- Xóa các lớp học phần có sĩ số đăng ký không đủ điều kiện mở lớp (***danh sách đính kèm***).

- Sinh viên đã đăng ký vào các lớp học phần thông báo xóa cần chuyển kế hoạch học tập sang học kỳ tiếp theo hoặc đăng ký vào các lớp học phần còn lại hoặc đăng ký học phần khác thay thế trong đợt 2 từ ngày **11/5/2026** đến **17/5/2026**.

Đề nghị lãnh đạo các đơn vị phổ biến nội dung công văn này đến toàn thể giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên biết để triển khai thực hiện đúng quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGH (để báo cáo);
- Website: Trường, PĐT;
- Lưu: VT, PĐT.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hiếu Trung

DANH SÁCH LỚP HỌC PHẦN XÓA LỚP
HỌC KỲ 3, NĂM HỌC 2025-2026

(Đính kèm CV số: /ĐHCT-ĐT, ngày /4/2026, V/v xóa các lớp học phần có sĩ số không đủ mở lớp)

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
1	CN127	Nền móng cơ sở	2	01	001926	Trần Thị Phương
2	CN139	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3	01	001767	Võ Mạnh Duy
3	CN156	Anh văn chuyên môn Cơ khí	2	02	000445	Phạm Ngọc Long
4	CN206	Thiết kế vị trí và mặt bằng HTCN	2	01	002698	Võ Trần Thị Bích Châu
5	CN209	Vận trù học 2 - QLCN	2	01	002347	Nguyễn Hồng Phúc
6	CN332	Tin học ứng dụng - Kỹ thuật 2	2	01	001915	Lê Tuấn Tú
7	CN488E	Tin học ứng dụng - CNHH	2	02	002714	Thiều Quang Quốc Việt
8	CN550E	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	3	01	003117	Nguyễn Ngọc Trâm
9	CS107	Thực hành Vi sinh học môi trường	1	01	002700	Đỗ Thị Xuân
10	CS114	Sinh hóa	3	01	002566	Trần Ngọc Quý
11	CS115	Thực hành Sinh hóa	1	01	002566	Trần Ngọc Quý
12	CS201E	Vi khuẩn học	3	01	002819	Trần Thị Giang
13	CS338E	Vaccin học	2	01	002773	Trần Thị Thanh Khương
14	CS343E	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2	01	000412	Nguyễn Minh Chơn
15	CT060H	Kỹ năng viết báo cáo khoa học	1	M01	002267	Nguyễn Thanh Hải
16	CT065	Nền tảng công nghệ thông tin - TMDT	3	01	001070	Phan Tấn Tài
17	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	01	001170	Nguyễn Thị Thùy Linh
18	CT189	Nhập môn mô phỏng	3	01	002628	Huỳnh Quang Nghi
19	CT197	Cơ sở lý thuyết mật mã	3	01	001072	Đỗ Thanh Nghị
20	CT207	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	01	001124	Ngô Bá Hùng
21	CT225	Lập trình Python	2	02	001708	Lâm Chí Nguyễn
22	CT227	Kỹ thuật phát hiện tấn công mạng	3	01	001072	Đỗ Thanh Nghị
23	CT228	Tường lửa	3	01	002367	Nguyễn Hữu Vân Long
24	CT376	Điện tử công nghiệp	3	01	001425	Phan Hồng Toàn
25	CT409E	Lập trình nhúng	3	01	001064	Trần Thanh Hùng
26	CT460	Quản lý quy trình nghiệp vụ	3	01	001451	Nguyễn Công Danh
27	CT479	Phương pháp tính	3	01	002692	Trần Việt Châu
28	CT482	Xử lý dữ liệu lớn	3	01	002480	Trần Thị Tố Quyên
29	CT485	Các kỹ thuật tấn công mạng	3	01	002367	Nguyễn Hữu Vân Long
30	CT489	Luật AN mạng và đạo đức trong LV CNTT	2	01	002480	Trần Thị Tố Quyên
31	CT531	Chuyên đề báo chí Sự kiện	2	01	003148	Nguyễn Thúy Tài
32	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	01	003140	Nguyễn Quỳnh Nhi
33	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	02	002246	Nguyễn Hoàng Thái
34	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	04	700934	Đông Minh Thành
35	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	05	001520	Tăng Đình Ngọc Thảo
36	FL204H	Ngữ nghĩa học và ngữ dụng học tiếng Anh	3	M01	000214	Lê Công Tuấn
37	FL308H	Khởi nghiệp	2	M02	001148	Lê Nguyễn Đoàn Khôi
38	KC049	Lập trình kỹ thuật cơ bản	3	03	003059	Lê Hoàng Đăng
39	KC102H	Hóa học vô cơ	3	M02	001073	Lương Thị Kim Nga

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
40	KC120	Khoa học và kỹ thuật vật liệu đại cương	3	01	001765	Ngô Trương Ngọc Mai
41	KC147	Vật liệu kim loại	3	01	002923	Nguyễn Việt Nhân Hòa
42	KC152	Công nghệ hóa hương liệu	3	01	002153	Huỳnh Liên Hương
43	KC161H	Trường điện tử	2	M01	003118	Phạm Ngọc Luật
44	KC165	Ăn mòn kim loại	3	01	001496	Huỳnh Thu Hạnh
45	KC223	Lập trình truyền thông	3	01	001702	Trương Phong Tuyên
46	KC244	Mổ trụ cầu	2	01	002379	Trần Nhật Lâm
47	KC248	Công trình xanh	2	01	001813	Châu Minh Khải
48	KC275	Chuyên đề nâng cao: Thiết kế đường ô tô	2	01	001764	Trần Trang Nhất
49	KC325	Cơ sở thiết kế máy và thiết bị hóa chất	2	01	002227	Nguyễn Minh Nhựt
50	KC343E	Lập trình ứng dụng - CK	2	01	001703	Nguyễn Hữu Cường
51	KC356	Nhiệt động lực học kỹ thuật	2	01	001767	Võ Mạnh Duy
52	KC380	ứng dụng vật liệu địa kỹ thuật	3	01	002674	Trần Văn Tuấn
53	KC464E	Thiết kế vi mạch số	3	01	001705	Nguyễn Cao Quý
54	KL113E	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	01	002591	Huỳnh Thị Cẩm Hồng
55	KL116	Thuật ngữ pháp lý - tiếng Anh	2	03	001699	Huỳnh Thị Sinh Hiền
56	KL122	Luật hôn nhân và gia đình	2	01	002167	Huỳnh Thị Trúc Giang
57	KL127E	Luật hành chính	3	01	002980	Dư Phước Thoại
58	KL231	Luật dân sự: Chủ thể, tài sản, quyền sở hữu và quyền thừa kế	2	01	002167	Huỳnh Thị Trúc Giang
59	KL332	Tư pháp quốc tế 2	2	01	002561	Nguyễn Huỳnh Anh
60	KL375	Công pháp quốc tế	3	H04	001202	Kim Oanh Na
61	KL404	Luật hợp đồng thông dụng	2	03	001716	Trương Thanh Hùng
62	KN001E	Kỹ năng mềm	2	12	002459	Trần Duy Phát
63	KN001E	Kỹ năng mềm	2	16	002459	Trần Duy Phát
64	KN001E	Kỹ năng mềm	2	22	000983	Phan Huy Hùng
65	KN001E	Kỹ năng mềm	2	25	002851	Nguyễn Thị Anh
66	KN001E	Kỹ năng mềm	2	26	000983	Phan Huy Hùng
67	KN001E	Kỹ năng mềm	2	29	000983	Phan Huy Hùng
68	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	10	002478	Phạm Văn Trọng Tính
69	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	11	002514	Nguyễn Thùy Trang
70	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	14	001804	Võ Phạm Trinh Thu
71	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	20	002510	Trần Thị Thúy Hằng
72	KT007E	Kinh tế nông nghiệp và PTNT	2	01	001872	Vũ Thùy Dương
73	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	04	002504	Nguyễn Ngọc Đức
74	KT105	Toán kinh tế 1	3	04	001989	Huỳnh Thị Kim Uyên
75	KT107	Toán kinh tế 2	2	01	002174	Khổng Tiến Dũng
76	KT118	Kinh tế học hành vi	3	01	002600	Cao Minh Tuấn
77	KT137	Anh văn chuyên ngành du lịch	3	01	002312	Nguyễn Thị Đoan Trang
78	KT209	Anh văn chuyên môn kinh tế	3	01	002312	Nguyễn Thị Đoan Trang
79	KT220	Quan hệ công chúng	2	01	001980	Huỳnh Nhựt Phương
80	KT247	Kinh tế năng lượng tái tạo	2	01	002174	Khổng Tiến Dũng
81	KT269	Định giá tài sản	3	01	002435	Đoàn Tuyết Nhiễm
82	KT303	Kinh tế quốc tế	3	01	002220	Nguyễn Xuân Vinh

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
83	KT303E	Kinh tế quốc tế	3	01	001344	Phan Anh Tú
84	KT338	Đầu tư quốc tế	3	02	002220	Nguyễn Xuân Vinh
85	KT346	Quản trị chiến lược	3	01	001780	Nguyễn Phạm Tuyết Anh
86	KT377	Kiểm toán 2	3	01	001985	Trương Thị Thúy Hằng
87	KT396	Marketing nông nghiệp	2	01	000554	Nguyễn Phú Sơn
88	KT413E	Kinh tế vùng	3	01	001345	Nguyễn Văn Ngân
89	KT420E	Dự báo kinh tế	3	01	001632	Hứa Thanh Xuân
90	KT460	Nghiệp vụ ngân hàng doanh nghiệp	3	01	002436	Phạm Phát Tiến
91	KT472	Thực tập kinh doanh xuất nhập khẩu	2	01	002748	Trần Thu Hương
92	KT479	PP nghiên cứu trong kinh doanh	3	05	002114	Phạm Lê Hồng Nhung
93	KT480	Phân tích định tính trong kinh doanh	2	01	002709	Huỳnh Hữu Thọ
94	MT090	Thiết kế cảnh quan đô thị	2	01	002293	Trần Văn Hùng
95	MT091	Phân tích dữ liệu không gian	2	01	001289	Nguyễn Thị Hồng Điệp
96	MT099	Mô hình hóa trong quản lý đất đai	3	01	001561	Trương Chí Quang
97	MT103E	Luật và chính sách môi trường	2	01	002783	Nguyễn Thanh Giao
98	MT116	Thống kê phép thí nghiệm - MT	2	01	000403	Dương Trí Dũng
99	MT192	Thực tập hóa nước vi sinh	1	C01	001669	Kim Lavane
100	MT217	Định giá giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng	2	01	002657	Võ Quốc Tuấn
101	MT222E	Phát triển bền vững tài nguyên đất đai	2	01	001273	Huỳnh Thị Thu Hương
102	MT246	Cơ sở biến đổi khí hậu	2	01	002655	Nguyễn Xuân Lộc
103	MT248	Công nghệ sinh học trong môi trường	2	01	003098	Huỳnh Công Khánh
104	MT248	Công nghệ sinh học trong môi trường	2	02	002509	Lê Trần Thanh Liêm
105	MT334	QLTN trên cơ sở phát triển cộng đồng	2	01	001500	Lê Văn Dũ
106	MT361	Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ	2	01	001246	Nguyễn Xuân Hoàng
107	MT372	Tài nguyên và MT lưu vực sông Mekong	2	01	001500	Lê Văn Dũ
108	MT406	Kỹ thuật và ứng dụng UAV	2	01	002657	Võ Quốc Tuấn
109	MT418E	PP nghiên cứu khoa học TN&MT	2	C01	002509	Lê Trần Thanh Liêm
110	MT419	Quy hoạch sử dụng đất	3	02	001407	Phạm Thanh Vũ
111	MT437	TT. Sinh thái học cơ bản	2	01	002655	Nguyễn Xuân Lộc
112	MT437	TT. Sinh thái học cơ bản	2	C02	002655	Nguyễn Xuân Lộc
113	MT447	TT. Đánh giá tác động môi trường	2	01	002783	Nguyễn Thanh Giao
114	MT491	Trắc địa ảnh số	2	01	001273	Huỳnh Thị Thu Hương
115	NN107	Thức ăn gia súc	2	01	002701	Nguyễn Thị Ngọc Linh
116	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	02	002821	Trương Thanh Trung
117	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2	03	002821	Trương Thanh Trung
118	NN157E	Tin học ứng dụng - CNTP	2	04	002957	Châu Thanh Tuấn
119	NN158E	Anh văn chuyên ngành - CNTP	2	02	001006	Nhan Minh Trí
120	NN195	Thực tập giáo trình - KHCT	2	01	002412	Bùi Thị Cẩm Hương
121	NN208E	Máy chế biến thực phẩm	2	01	002957	Châu Thanh Tuấn
122	NN257E	Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	01	002918	Phan Chí Nguyễn
123	NN288	Viễn thám đại cương	2	01	001273	Huỳnh Thị Thu Hương
124	NN296E	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	2	01	002190	Lâm Thị Việt Hà
125	NN307	Chăn nuôi heo A	3	02	002767	Hồ Thiệu Khôi

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
126	NN346	Thụ tinh nhân tạo	2	01	002361	Nguyễn Vĩnh Trung
127	NN389E	Sản xuất cây trồng quy mô trang trại	2	01	002260	Trần Thị Bích Vân
128	NN428	Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong đất	2	01	002634	Lê Phước Thanh
129	NN492	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	01	000370	Hồ Quảng Đồ
130	NN495E	Công nghệ sinh học vật nuôi	2	01	002138	Nguyễn Trọng Ngữ
131	NN542	Phi nhiều đất	3	01	003105	Đoàn Thị Trúc Linh
132	NS197E	PP nghiên cứu khoa học nông nghiệp - TY	2	01	000394	Trần Ngọc Bích
133	NS209	TT. Sinh lý học ứng dụng	1	01	002029	Lê Bảo Long
134	NS227E	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	2	01	002868	Hồ Lệ Thi
135	NS230	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2	01	002294	Châu Thị Huyền Trang
136	NS238	Côn trùng gây hại sau thu hoạch	2	01	002801	Trịnh Thị Xuân
137	NS240	Công nghệ chế biến thực phẩm đóng hộp	2	01	001618	Đoàn Anh Dũng
138	NS247E	Công tác kỹ sư công nghệ thực phẩm	2	01	003083	Trần Hồng Quân
139	NS258	Kỹ thuật sản xuất cây ăn trái và rau sạch	3	01	002358	Phạm Thị Phương Thảo
140	NS260E	Luật chăn nuôi - Thú y	2	01	003106	Huỳnh Tấn Lộc
141	NS264E	Nông nghiệp công nghệ cao	2	01	002849	Đặng Duy Minh
142	NS264E	Nông nghiệp công nghệ cao	2	03	002849	Đặng Duy Minh
143	NS268	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2	01	002797	Nguyễn Quốc Khương
144	NS284	Thực tập ngoài trường 1	2	01	000394	Trần Ngọc Bích
145	NS308	PP giám định côn trùng hại cây trồng	2	01	002802	Châu Nguyễn Quốc Khánh
146	NS311E	Anh văn chuyên môn - BVTV	2	01	002417	Lê Thanh Toàn
147	NS320	Mô học động vật	3	01	002294	Châu Thị Huyền Trang
148	SG288	Cú pháp học	2	02	000194	Châu Thiện Hiệp
149	SP466	Nói trước công chúng	2	02	001139	Lê Hữu Lý
150	TC001	Điền kinh 1 (*)	1	05	002864	Đặng Minh Thành
151	TC001	Điền kinh 1 (*)	1	13	002028	Lê Phương Hùng
152	TC001	Điền kinh 1 (*)	1	15	001620	Tổng Lê Minh
153	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	30	700775	Nguyễn Văn Thái
154	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	31	700775	Nguyễn Văn Thái
155	TC007	Bóng đá 1 (*)	1	11	002989	Trần Quốc Trọng
156	TC009	Bóng bàn 1 (*)	1	03	001748	Châu Hoàng Cầu
157	TC009	Bóng bàn 1 (*)	1	04	001748	Châu Hoàng Cầu
158	TC009	Bóng bàn 1 (*)	1	05	002688	Lê Nguyễn Ngọc Yến
159	TC009	Bóng bàn 1 (*)	1	06	002688	Lê Nguyễn Ngọc Yến
160	TC012	Cầu lông 2 (*)	1	04	002862	Nguyễn Minh Khoa
161	TC012	Cầu lông 2 (*)	1	07	002862	Nguyễn Minh Khoa
162	TC012	Cầu lông 2 (*)	1	08	002688	Lê Nguyễn Ngọc Yến
163	TC018	Thẻ đục nhip điệu 3 (*)	1	02	002972	Ngô Khén
164	TC019	Taekwondo 3 (*)	1	23	700775	Nguyễn Văn Thái
165	TC022	Bóng bàn 3 (*)	1	03	002688	Lê Nguyễn Ngọc Yến
166	TC023	Cầu lông 3 (*)	1	H01	001748	Châu Hoàng Cầu
167	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	01	002732	Nguyễn Lê Trường Sơn
168	TC028	Bóng rổ 1 (*)	1	04	002732	Nguyễn Lê Trường Sơn

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
169	TC030	Bóng rổ 3 (*)	1	02	002864	Đặng Minh Thành
170	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	13		
171	TN033	Tin học căn bản (*)	1	H01	002736	Phạm Việt Truyền
172	TN033H	Tin học căn bản (*)	1	M01	001044	Nguyễn Nhị Gia Vinh
173	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	01		
174	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	H01	002736	Phạm Việt Truyền
175	TN034H	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	M01	001044	Nguyễn Nhị Gia Vinh
176	TN042	Sinh học đại cương	2	M01	002300	Phạm Khánh Nguyên Huân
177	TN042	Sinh học đại cương	2	M02	002608	Nguyễn Kim Đũa
178	TN107	TT. Hóa Vô cơ 2	1	04		
179	TN110	TT. Hóa lý	2	02		
180	TN129	TT. Thống kê sinh học	1	01	001971	Nguyễn Thị Kim Huệ
181	TN364	TT. Hóa sinh học	1	01		
182	TN456	Dược lý học	3	01	003134	Dương Kim Thiên Uyên
183	TN488	Chuyên đề xác suất ứng dụng	2	01	002171	Lê Hoài Nhân
184	TN506	TT. Hóa lý dược	2	03		
185	TN518	TT. Hợp chất tự nhiên	1	01		
186	TN529	Thực phẩm hỗ trợ sức khỏe	2	01	003085	Trì Kim Ngọc
187	TS106	Sinh lý động vật thủy sản A	3	01	002985	Nguyễn Thị Kim Hà
188	TS107	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản A	3	01	002518	Trần Lê Cẩm Tú
189	TS153	Hình thái và phân loại tôm, cá	3	01	002735	Trần Xuân Lợi
190	TS166	Nuôi trồng thủy sản	2	01	001799	Võ Nam Sơn
191	TS198	Miễn dịch học thủy sản đại cương	2	01	002520	Nguyễn Ngọc Dung
192	TS218	Nước cấp, nước thải trong chế biến thủy sản	2	01	002898	Nguyễn Đỗ Quỳnh
193	TS310	Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	2	01	001798	Nguyễn Thị Ngọc Anh
194	TS312	Kỹ thuật khai thác thủy sản B	2	01	000259	Nguyễn Thanh Long
195	TS313	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm	2	01	002768	Trần Nguyễn Duy Khoa
196	TS320	Công trình và thiết bị thủy sản	2	01	000785	Nguyễn Văn Hòa
197	TS413	Vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản	2	03	002521	Nguyễn Quốc Thịnh
198	XH012	Tiếng Việt thực hành	2	10	002003	Trần Nguyên Hương Thảo
199	XH012	Tiếng Việt thực hành	2	11	002003	Trần Nguyên Hương Thảo
200	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	05	003080	Đình Thanh Hưng
201	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	07	001060	Đào Minh Trung
202	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	08	001884	Đông Thanh Hải
203	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	09	001884	Đông Thanh Hải
204	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	10	001884	Đông Thanh Hải
205	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	11	001426	Võ Kim Hương
206	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	12	002140	Tăng Thị Lệ Huyền
207	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	14	001759	Lê Ngọc Lan
208	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	15	700639	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
209	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3	10	002895	Trần Tú Anh
210	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3	H01	002442	Võ Hồng Dũng
211	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3	11	001967	Ngô Huỳnh Hồng Nga

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
212	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3	H02	002442	Võ Hồng Dũng
213	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4	01	001611	Lê Xuân Mai
214	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4	02	001611	Lê Xuân Mai
215	XH137	Dân số và phát triển	2	01	002006	Nguyễn Trọng Nhân
216	XH415	Du lịch sinh thái	2	S01	002006	Nguyễn Trọng Nhân
217	XH454E	Ngữ dụng học - Anh văn	2	01	001855	Đỗ Xuân Hải
218	XH537E	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	H01	001855	Đỗ Xuân Hải
219	XN129	Anh văn Du lịch 1	4	01	003077	Dương Hải Long

Danh sách có: **219** lớp học phần.